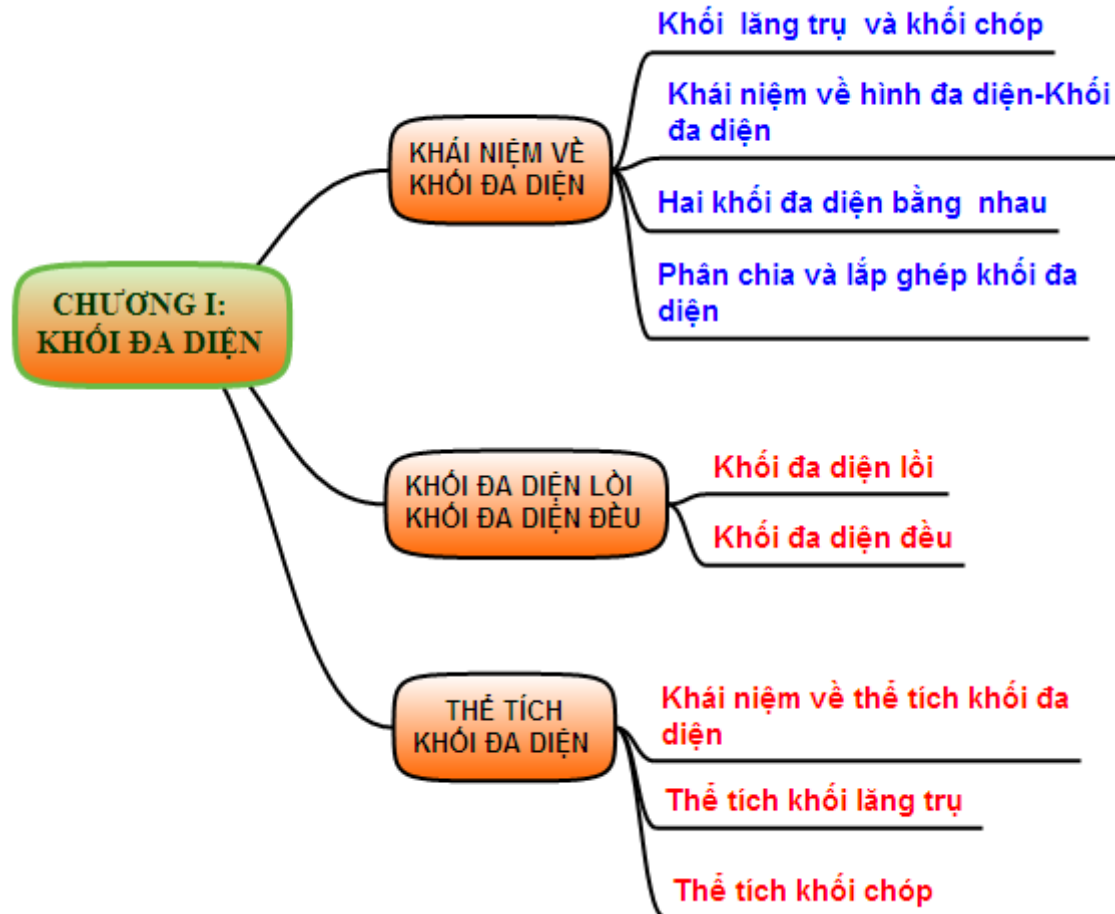


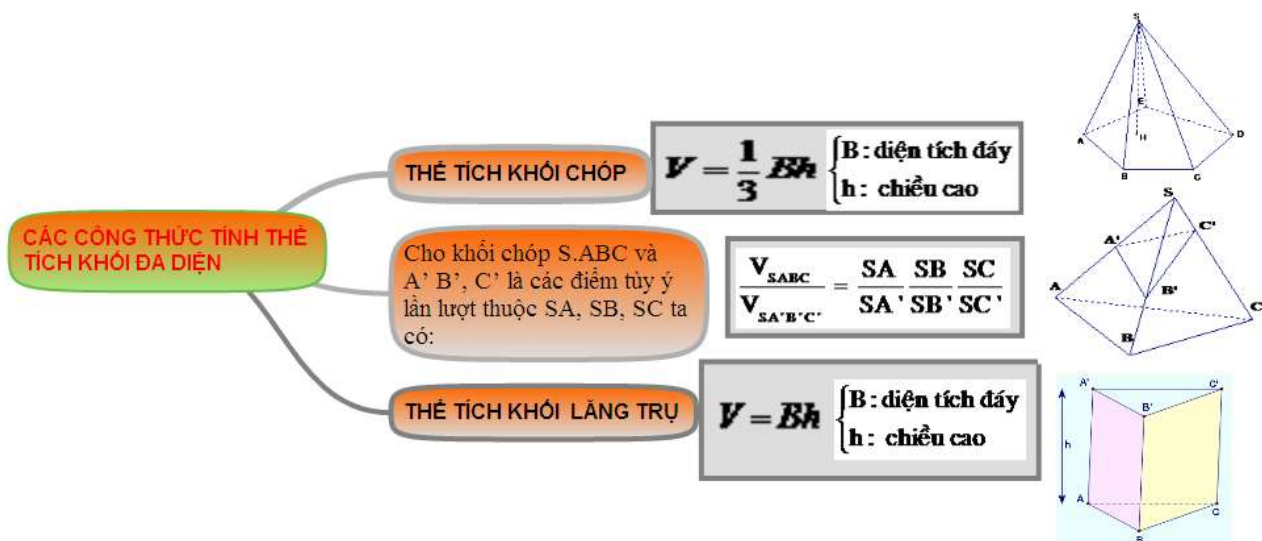
ÔN TẬP CHƯƠNG 1: KHỐI ĐA DIỆN

1. Lý thuyết

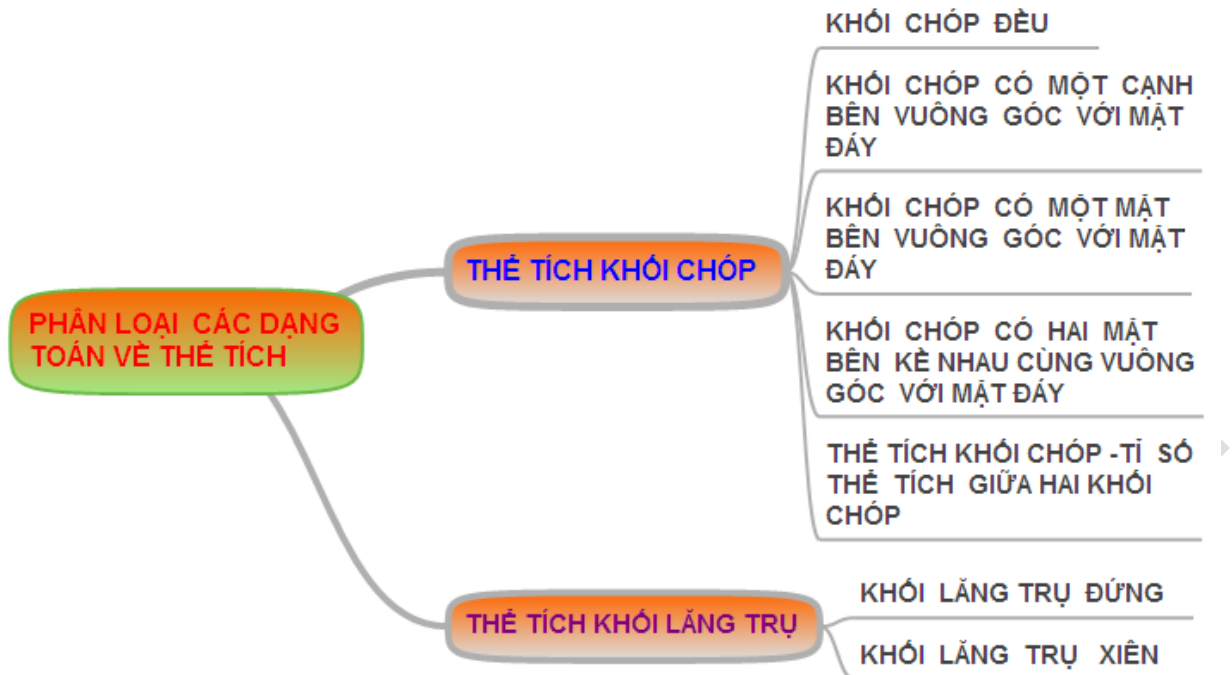
1.1. Sơ đồ nội dung chương khối đa diện



1.2. Sơ đồ các công thức tính thể tích khối đa diện

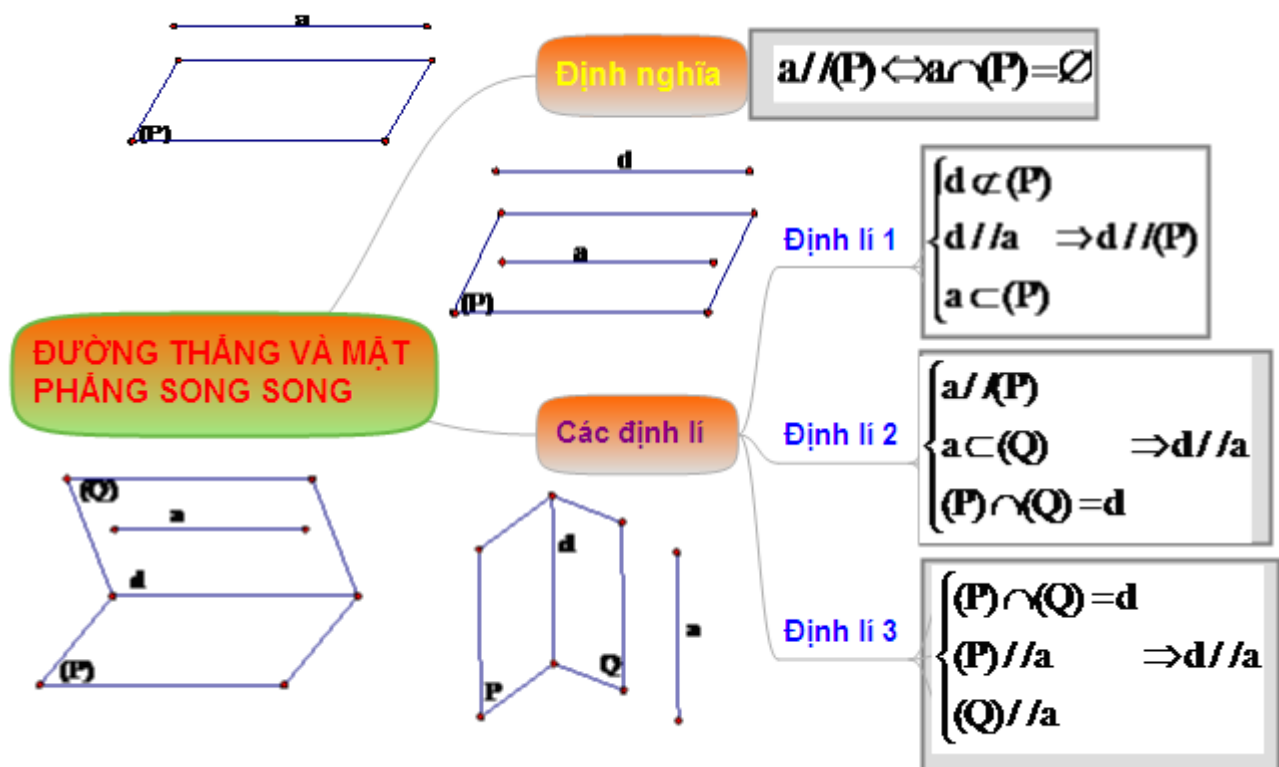


1.3. Sơ đồ phân loại các dạng toán về thể tích

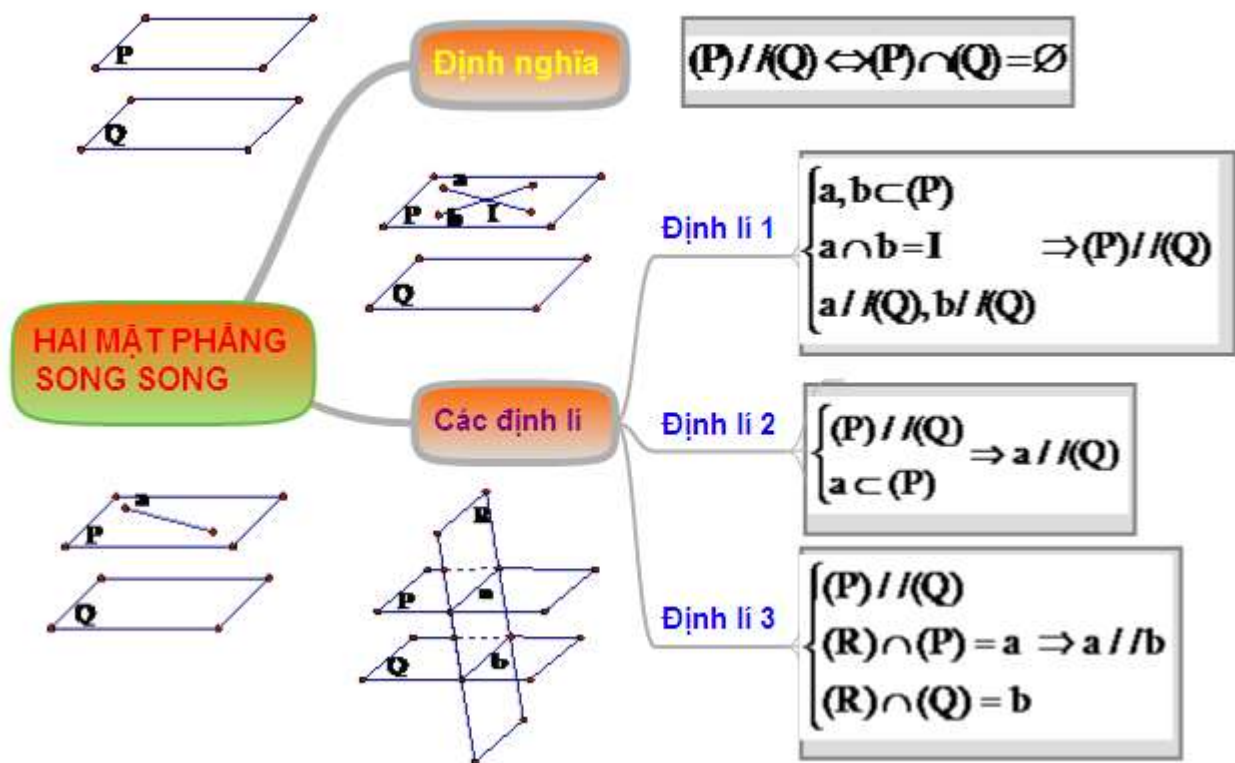


1.4. Hệ thống hóa kiến thức hình học không gian lớp 11

a) Quan hệ song song

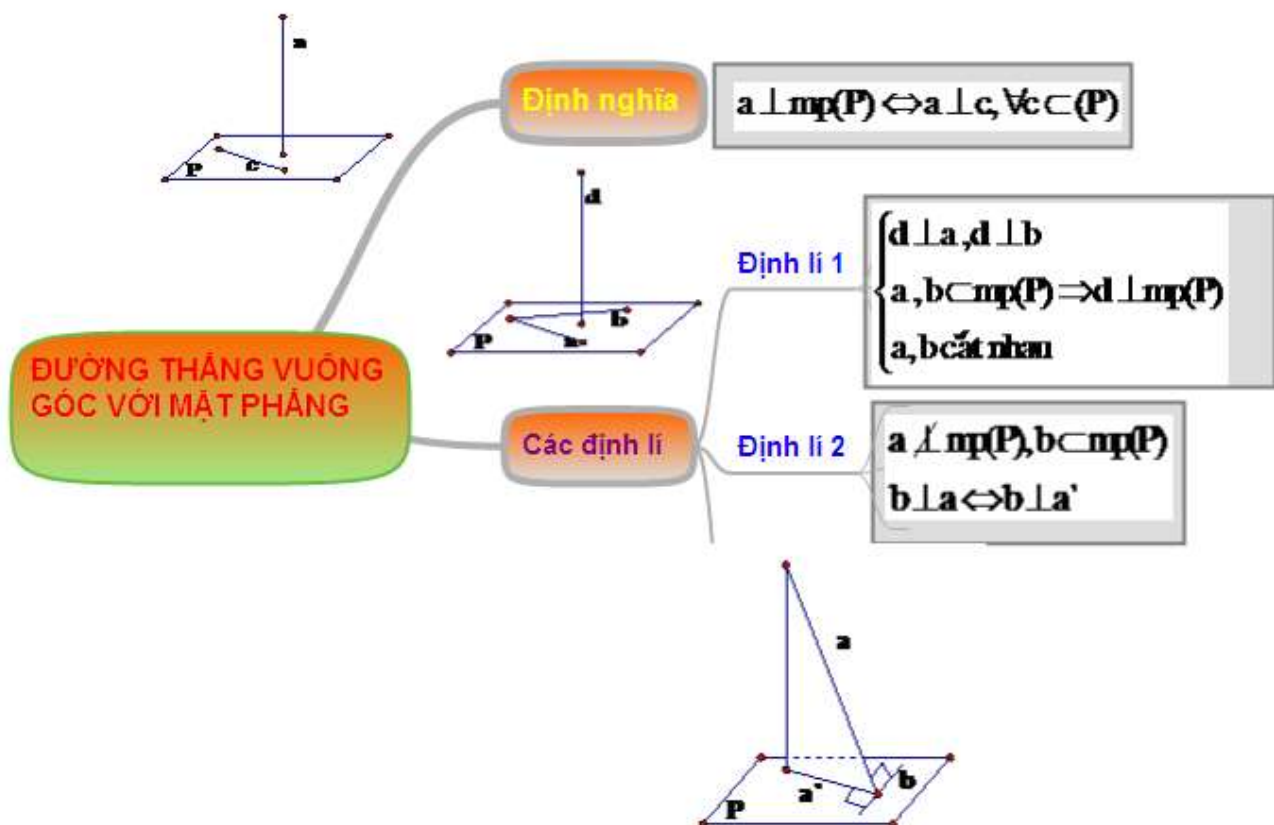


Hệ thống hóa kiến thức “Đường thẳng và mặt phẳng song song”

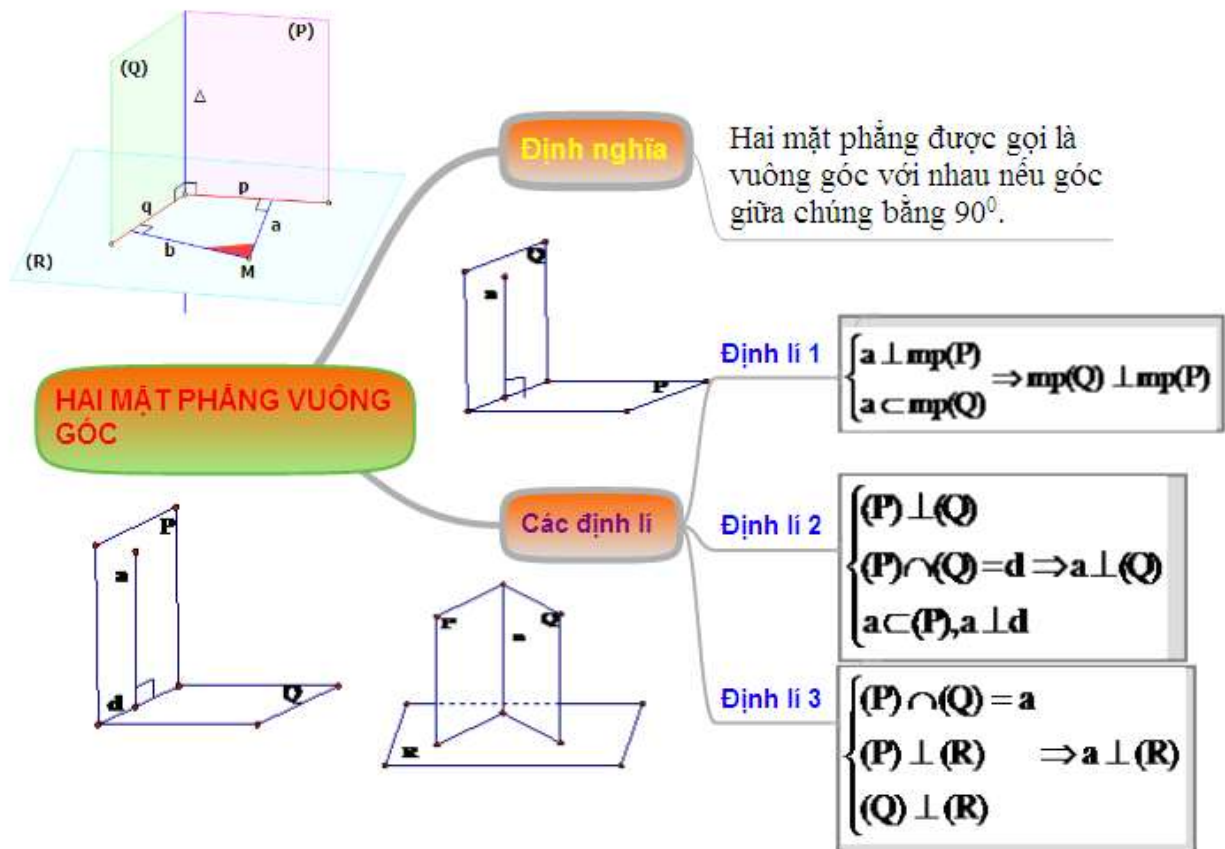


Hệ thống hóa kiến thức "Hai mặt phẳng song song"

b) Quan hệ vuông góc

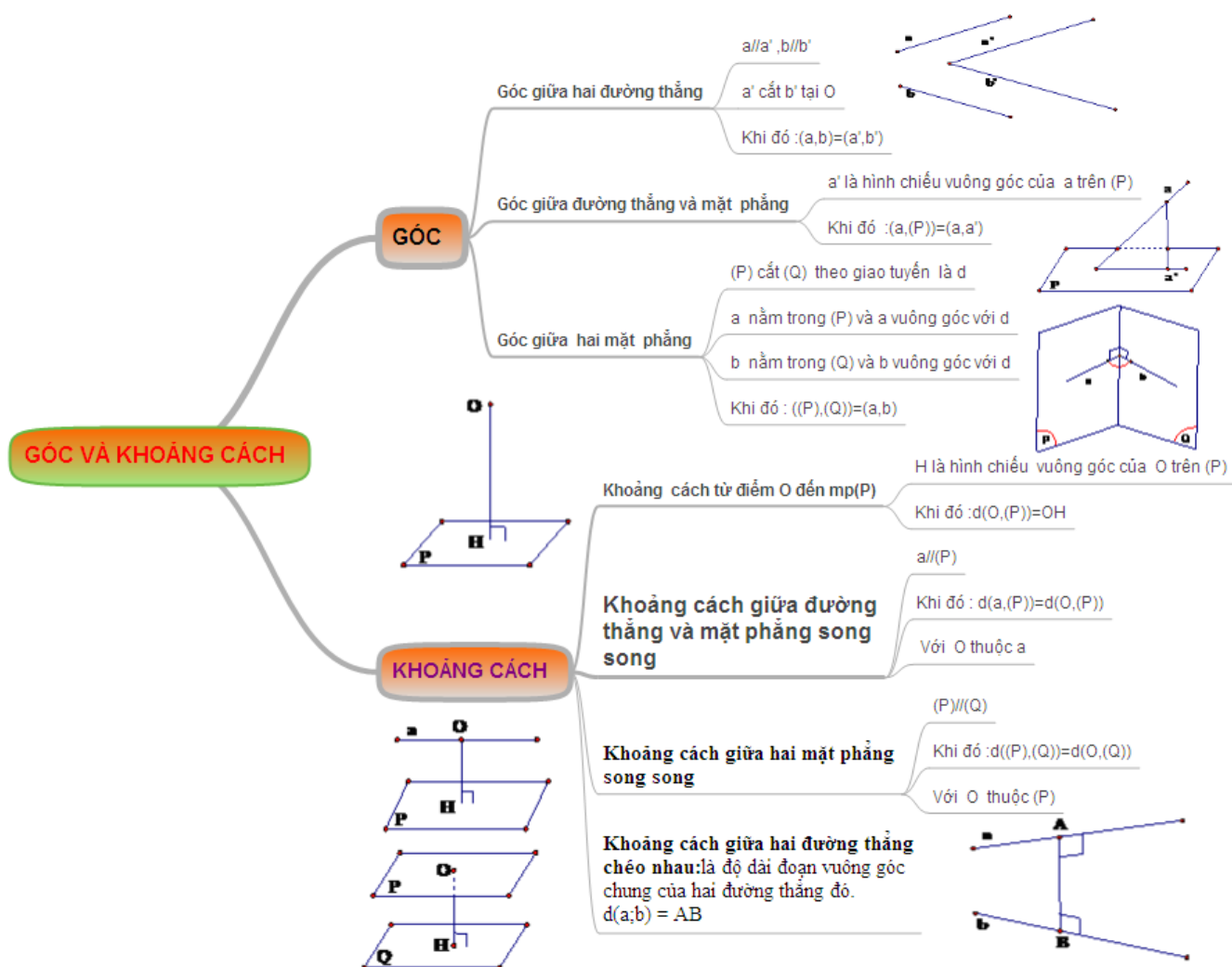


Hệ thống hóa kiến thức "Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng"



Hệ thống hóa kiến thức "Hai mặt phẳng vuông góc"

c) Khoảng cách và góc

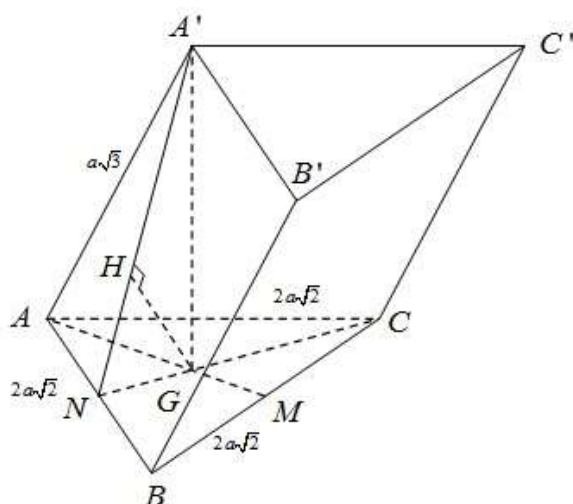


Hệ thống hóa kiến thức "Khoảng cách và góc"

2. Bài tập ôn tập

Câu 1: Cho hình lăng trụ $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh $2a\sqrt{2}$ và $AA' = a\sqrt{3}$. Hình chiếu vuông góc của điểm A' trên mặt phẳng (ABC) trùng với trọng tâm G của tam giác ABC . Tính theo a thể tích khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ và khoảng cách từ điểm C đến mặt phẳng $ABB'A'$.

Hướng dẫn giải:



Tính $V_{\{ABC.A'B'C'\}}$

Ta có $A'G \perp (ABC) \Rightarrow A'G$ là chiều cao của lăng trụ $ABC.A'B'C'$.

Diện tích tam giác đều ABC là: $S_{ABC} = AB^2 \cdot \frac{\sqrt{3}}{4} = 2a^2 \sqrt{3}$.

Gọi M là trung điểm của BC, ta có: $AM = BC \cdot \frac{\sqrt{3}}{2} = 2a\sqrt{2} \cdot \frac{\sqrt{3}}{2} = a\sqrt{6}$.

$$AG = \frac{2}{3} AM = \frac{2a\sqrt{6}}{3}.$$

Trong $\Delta A'GA$ vuông tại G, ta có $A'G = \sqrt{A'A^2 - AG^2} = \sqrt{3a^2 - \frac{8}{3}a^2} = \frac{a\sqrt{3}}{3}$.

Vậy thể tích khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ là:

$$V_{ABC.A'B'C'} = S_{ABC} \cdot A'G = 2a^3$$

Tính $d(C, (ABB'A'))$

Gọi N là trung điểm của AB.

Trong $\Delta A'GN$, kẻ $GH \perp A'N$.

Chứng minh được $GH \perp (ABB'A')$ tại H.

Suy ra $d(G, (ABB'A')) = GH$.

Ta có $CN = AM = a\sqrt{6}$, $GN = \frac{1}{3}CN = \frac{a\sqrt{6}}{3}$.

$$\frac{1}{GH^2} = \frac{1}{A'G^2} + \frac{1}{GN^2} = \frac{3}{a^2} + \frac{9}{6a^2} = \frac{9}{2a^2} \Rightarrow GH = \frac{a\sqrt{2}}{3}.$$

$$\text{Do đó } d(G, (ABB'A')) = GH = \frac{a\sqrt{2}}{3}.$$

$$\text{Vậy } d(C, (ABB'A')) = 3d(G, (ABB'A')) = a\sqrt{2}.$$

Câu 2: Cho hình chóp S.ABC, tam giác ABC vuông tại

B, $AB = a, \angle ACB = 60^\circ, SA \perp (ABC)$. Tính thể tích khối chóp S.ABC theo a và cosin góc

giữa hai mặt phẳng (SAC) và (SBC), biết khoảng cách từ A đến mặt phẳng (SBC) bằng $\frac{a}{2}$.

Hướng dẫn giải:

Tính thể tích khối chóp S.ABC:

$$\begin{cases} SA \perp (ABC) \Rightarrow BC \perp SA \\ BC \perp AB \end{cases} \Rightarrow BC \perp (SAB) \\ \Rightarrow (SBC) \perp (SAB).$$

Kẻ AH vuông góc SB ($H \in SB$) suy ra: $AH \perp (SBC) \Rightarrow AH = \frac{a}{2}$.

$$BC = \frac{AB}{\tan 60^\circ} = \frac{a\sqrt{3}}{3}.$$

$$\frac{1}{AH^2} = \frac{1}{AB^2} + \frac{1}{SA^2} \Rightarrow SA = \frac{a\sqrt{3}}{3}.$$

$$\text{Diện tích tam giác ABC là: } S_{\triangle ABC} = \frac{a^2\sqrt{3}}{6}.$$

$$\text{Vậy thể tích khối chóp là: } V_{S.ABC} = \frac{a^3}{18}.$$

Tính cosin của góc giữa hai mặt phẳng (SAC) và (SBC)

Kẻ $BI \perp AC; IK \perp SC$.

$$\text{Ta có: } \begin{cases} BI \perp AC \\ BI \perp SA \end{cases} \Rightarrow BI \perp (SAC) \Rightarrow SC \perp BI \quad (1)$$

Mặt khác: $IK \perp SC \quad (2)$

$$SC \perp (BIK) \Rightarrow BK \perp SC.$$

Suy ra góc giữa 2 mặt phẳng là $\angle IKB$.

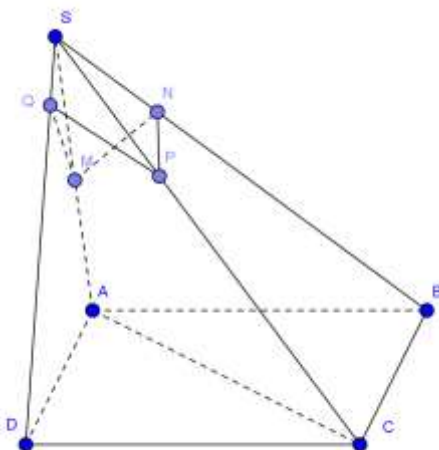
Xét các tam giác vuông ABC và SBC ta tính được độ dài các đường cao:

$$BI = \frac{a}{2}; BK = \frac{2a\sqrt{15}}{15}.$$

$$\text{Xét tam giác BIK vuông tại I ta có: } IK = \frac{a\sqrt{15}}{30}; \cos \angle IKB = \frac{1}{4}.$$

Câu 3: Cho hình chóp S.ABCD có thể tích bằng 48 và ABCD là hình thoi. Các điểm M, N, P, Q lần lượt là các điểm trên các đoạn SA, SB, SC, SD thỏa mãn: $SA = 2SM$, $SB = 3SN$; $SC = 4SP$; $SD = 5SQ$. Tính thể tích V của khối chóp S.MNPQ.

Hướng dẫn giải:



Ta có: $V_{SMNPQ} = V_{SMQP} + V_{SMNP}$

Và: $V_{SADC} = V_{SQBC} = \frac{1}{2} V_{S.ABCD}$

Mặt khác:

$$\frac{V_{S.MQP}}{V_{S.ADC}} = \frac{SQ}{SD} \cdot \frac{SM}{SA} \cdot \frac{SP}{SC} = \frac{1}{5} \cdot \frac{1}{2} \cdot \frac{1}{4} = \frac{1}{40}$$

$$\Rightarrow V_{S.MQP} = \frac{1}{40} V_{S.ADC} = \frac{1}{80} V_{S.ABCD}$$

$$\frac{V_{S.MNP}}{V_{S.ABC}} = \frac{SM}{SA} \cdot \frac{SP}{SC} \cdot \frac{SN}{SB} = \frac{1}{2} \cdot \frac{1}{4} \cdot \frac{1}{3} = \frac{1}{24}$$

$$\Rightarrow V_{S.MNP} = \frac{1}{24} V_{S.ABC} = \frac{1}{48} V_{S.ABCD}$$

$$\Rightarrow V_{SMNPQ} = \left(\frac{1}{80} + \frac{1}{48} \right) V_{S.ABCD} = \frac{8}{5}$$

3. Luyện tập

3.1. Bài tập tự luận

Câu 1: Cho khối chóp đều S.ABCD có cạnh đáy bằng $a\sqrt{3}$. Tính thể tích khối chóp S.ABCD biết góc giữa cạnh bên và mặt đáy bằng 60° .

Câu 2: Cho hình chóp S.ABC có góc giữa SC và mặt đáy bằng 45° , đáy ABC là tam giác vuông tại A có $AB = 2a$, góc $ABC = 60^\circ$ và hình chiếu của S lên mặt phẳng (ABC) là trung điểm của AB. Tính theo a thể tích của khối chóp S.ABC

Câu 3: Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình vuông có cạnh a. Mặt bên (SAB) là tam giác đều nằm trong mặt phẳng vuông góc với đáy ABCD. Tính thể tích khối chóp S.ABCD

Câu 4: Cho tứ diện ABCD có ABC là tam giác đều, BCD là tam giác vuông cân tại D. $(ABC) \perp (BCD)$ và AD hợp với (BCD) một góc 60° , $AD = a$. Tính thể tích của tứ diện ABCD

Câu 5: Cho hình chóp S.ABC có đáy là tam giác vuông tại A, $AB = a$, $AC = 2a$. Mặt phẳng (SBC) vuông góc với đáy, hai mặt phẳng (SAB) và (SAC) cùng tạo với mặt phẳng đáy góc 60° . Tính thể tích khối chóp S.ABC theo a

Câu 6: Cho hình chóp SABC. Trên 3 cạnh SA, SB, SC lần lượt lấy 3 điểm M, N, P, sao cho $SA=2SM$; $SB=3SN$; $SC=2SP$

Câu 7: Cho hình hộp đứng có các cạnh $AB = 3a$, $AD = 2a$, $AA' = 2a$. Tính thể tích của khối $A'.ACD'$

Câu 8: Cho khối lăng trụ đứng có đáy $ABC.A'B'C'$ với $AB = a$; $AC = 2a$ và $\angle(BAC) = 120^\circ$, mặt phẳng $(A'BC)$ hợp với đáy một góc 60° . Tính thể tích khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ là:

Câu 9: Cho lăng trụ tứ giác đều ABCD.A'B'C'D' có cạnh đáy bằng a và mặt (DBC') với đáy ABCD một góc 60° . Thể tích khối lăng trụ ABCD.A'B'C'D' là:

Câu 10: Cho hình lăng trụ $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác vuông tại B, $AB = a$, $\angle(ACB) = 30^\circ$; M là trung điểm cạnh AC. Góc giữa cạnh bên và mặt đáy của lăng trụ bằng 60° . Hình chiếu vuông góc của đỉnh A' lên mặt phẳng (ABC) là trung điểm H của BM. Tính thể tích khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$

Câu 11: Cho lăng trụ $ABC.A'B'C'$ có độ dài tất cả các cạnh bằng a và hình chiếu của đỉnh C trên mặt phẳng $(ABB'A')$ là tâm của hình bình hành $ABB'A'$. Tính thể tích của khối lăng trụ.

3.2. Bài tập trắc nghiệm

Câu 1. Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình bình hành và có thể tích bằng 1. Trên cạnh SC lấy điểm E sao cho $SE=2EC$. Tính thể tích V của khối tứ diện SEBD.

A. $V = \frac{1}{6}$

B. $V = \frac{1}{12}$

C. $V = \frac{1}{3}$

D. $V = \frac{2}{3}$

Câu 2. Cho khối lăng trụ tam giác $ABC.A'B'C'$ có thể tích V. Tính thể tích V_1 của khối tứ diện $A'B'C'C$.

A. $V_1 = \frac{V}{4}$

B. $V_1 = \frac{V}{3}$

C. $V_1 = \frac{V}{2}$

D. $V_1 = \frac{2}{3}V$

Câu 3. Cho hình chóp S.ABC có đáy là tam giác vuông cân có cạnh huyền là $4a$ và thể tích bằng a^3 . Tính chiều cao h của khối chóp S.ABC.

A. $h = \frac{a}{2}$

B. $h=a$

C. $h = \frac{3a}{4}$

D. $h=2a$

Câu 4. Một kim tự tháp ở Ai Cập được xây dựng vào khoảng 2500 trước Công nguyên. Kim tự tháp này là một khối chóp tứ giác đều có chiều cao 150 m, cạnh đáy dài 220 m. Tính diện tích xung quanh S của kim tự tháp này.

A. $S = 2200\sqrt{346}(m^2)$

B. $S = 4400\sqrt{346}(m^2)$

C. $S = 2420000(m^3)$

D. $S = 1100\sqrt{346}(m^2)$

Câu 5. Cho hình chóp S.ABCD có đáy là hình vuông cạnh a, $SD = \frac{a\sqrt{17}}{2}$, hình chiếu vuông góc H của S lên mặt (ABCD) là trung điểm của đoạn AB. Tính chiều cao h của khối chóp H.SBD theo a.

A. $h = \frac{\sqrt{3}a}{2}$

B. $h = \frac{a\sqrt{3}}{7}$

C. $h = \frac{a\sqrt{21}}{2}$

D. $h = \frac{3a}{5}$

Câu 6. Cho hình chóp S.ABC có đáy ABC là tam giác đều cạnh a, cạnh bên SA vuông góc với đáy. Biết hình chóp S.ABC có thể tích bằng a^3 . Tính khoảng cách d từ điểm A đến mặt phẳng (SBC).

A. $d = \frac{6a\sqrt{195}}{65}$

B. $d = \frac{a\sqrt{195}}{65}$

C. $d = \frac{4a\sqrt{195}}{65}$

D. $d = \frac{8a\sqrt{195}}{195}$

Câu 7. Cho hình lăng trụ tam giác ABC.A'B'C' có đáy ABC là tam giác đều cạnh a. Biết AC' tạo với mặt phẳng (A'B'C) một góc 60° và $AC' = 4a$. Tính thể tích V của khối đa diện ABCB'C'.

A. $V = a^3$

B. $V = \frac{a^3}{3}$

C. $V = \frac{2a^3}{3}$

D. $V = 3a^3$

Câu 8. Cho hình hộp đứng ABCD.A'B'C'D' có đáy ABCD là hình thoi cạnh bằng a, góc \hat{A} bằng 60° và cạnh bên $AA' = 2a$. Tính thể tích V của khối hộp ABCD.A'B'C'D'.

A. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{6}$

B. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{2}$

C. $V = a^3\sqrt{3}$

D. $V = 2a^3\sqrt{3}$

Câu 9. Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình bình hành và M là trung điểm của cạnh SD. Biết rằng khối chóp S.ABCD có thể tích bằng a^3 và tam giác MAC là tam giác đều cạnh a, hãy tính khoảng cách d từ điểm S đến mặt phẳng (MAC).

A. $d = \frac{a\sqrt{3}}{2}$

B. $d = \frac{a\sqrt{3}}{4}$

C. $d = \frac{a\sqrt{3}}{3}$

D. $d = a\sqrt{3}$

Câu 10. Cho hình chóp S.ABCD có đáy là hình vuông cạnh a, SA vuông góc với mặt phẳng đáy (ABCD) và $SA=a$. Điểm M thuộc cạnh SA sao cho $\frac{SM}{SA} = k$. Xác định k sao cho mặt phẳng (BMC) chia khối chóp S.ABCD thành hai phần có thể tích bằng nhau.

A. $k = \frac{-1+\sqrt{3}}{2}$

B. $k = \frac{-1+\sqrt{5}}{2}$

C. $k = \frac{-1+\sqrt{2}}{2}$

D. $k = \frac{-1+\sqrt{5}}{2}$

Câu 11. Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình chữ nhật với $AB=4$, cạnh bên SA vuông góc với mặt phẳng đáy và $SC=6$. Tính thể tích lớn nhất V_{\max} của khối chóp đã cho.

A. $\frac{40}{3}$

B. $\frac{80}{3}$

C. $\frac{20}{3}$

D. 24

Câu 12. Cho hình chóp S.ABC có đáy ABC là tam giác đều và có $SA=SB=SC=1$. Tính thể tích lớn nhất V_{\max} của khối chóp đã cho.

- A. $\frac{1}{6}$ B. $\frac{1}{12}$ C. $\frac{\sqrt{2}}{12}$ D. $\frac{\sqrt{3}}{12}$

Câu 13. Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình chữ nhật, $AD=4$. Các cạnh bên bằng nhau và bằng 6. Tìm thể tích lớn nhất V_{\max} của khối chóp đã cho.

- A. $V_{\max} = \frac{130}{3}$. B. $V_{\max} = \frac{128}{3}$. C. $V_{\max} = \frac{125}{3}$. D. $V_{\max} = \frac{250}{3}$.

Câu 14. Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình thoi tâm O, cạnh bằng 1; SO vuông góc với mặt phẳng đáy ABCD và $SC=1$. Tính thể tích lớn nhất V_{\max} của khối chóp đã cho.

- A. $V_{\max} = \frac{2\sqrt{3}}{9}$. B. $V_{\max} = \frac{2\sqrt{3}}{3}$. C. $V_{\max} = \frac{2\sqrt{3}}{27}$. D. $V_{\max} = \frac{4\sqrt{3}}{27}$.

Câu 15. Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình bình hành với $AD=4a$. Các cạnh bên của hình chóp bằng nhau và bằng $x = \frac{-b \pm \sqrt{b^2 - 4ac}}{2a}$. Tính thể tích lớn nhất V_{\max} của khối chóp đã cho.

- A. $V_{\max} = \frac{8a^3}{3}$. B. $V_{\max} = \frac{4\sqrt{6}a^3}{3}$. C. $V_{\max} = 8a^3$ D. $V_{\max} = 4\sqrt{6}a^3$

Câu 16. Cho hình chóp S.ABC có đáy ABC là tam giác vuông tại C, $AB=2$. Cạnh bên $SA=1$ và vuông góc với mặt phẳng đáy (ABC). Tính thể tích lớn nhất V_{\max} của khối chóp đã cho.

- A. $V_{\max} = \frac{1}{4}$. B. $V_{\max} = \frac{1}{3}$. C. $V_{\max} = \frac{1}{12}$. D. $V_{\max} = \frac{1}{6}$.

Câu 17. Cho hình chóp S.ABC có đáy ABC là tam giác vuông cân tại C, cạnh bên SA vuông góc với mặt phẳng đáy (ABC). Biết $SC=1$, tính thể tích lớn nhất V_{\max} của khối chóp đã cho.

- A. $V_{\max} = \frac{\sqrt{3}}{12}$ B. $V_{\max} = \frac{\sqrt{2}}{12}$. C. $V_{\max} = \frac{2\sqrt{3}}{27}$. D. $V_{\max} = \frac{\sqrt{3}}{27}$.

Câu 18. Cho hình chóp S.ABC có đáy ABC là tam giác vuông tại A và $AB=1$. Các cạnh bên $SA=SB=SC=1$. Tính thể tích lớn nhất V_{\max} của khối chóp đã cho.

- A. $V_{\max} = \frac{5}{8}$. B. $V_{\max} = \frac{5}{4}$. C. $V_{\max} = \frac{2}{3}$. D. $V_{\max} = \frac{4}{3}$.

Câu 19. Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình vuông cạnh a, cạnh bên $SA=y$ ($y>0$) và vuông góc với mặt đáy(ABCD). Trên cạnh AD lấy điểm M và đặt $AM=x$ ($0 < x^2 + y^2 = a^2$).

- A. $V_{\max} = \frac{a^3\sqrt{3}}{3}$ B. $V_{\max} = \frac{a^3\sqrt{3}}{8}$ C. $V_{\max} = \frac{a^3\sqrt{3}}{9}$ D. $V_{\max} = \frac{a^3\sqrt{3}}{27}$

Câu 20. Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình chữ nhật với $AB=4, SC=6$ và mặt bên (SAD) là tam giác cân tại S và nằm trong mặt phẳng vuông góc với đáy. Tính thể tích lớn nhất V_{\max} của khối chóp đã cho.

A. $\frac{40}{3}$

B. 40

C. 80

D. $\frac{80}{3}$

Câu 21. Cho hình chóp S.ABC có $SA=x$, ($0 < x < \sqrt{3}$), tất cả các cạnh còn lại đều bằng 1. Tính thể tích lớn nhất V_{\max} của khối chóp đã cho.

A. $V_{\max} = \frac{1}{4}$.

B. $V_{\max} = \frac{1}{8}$.

C. $V_{\max} = \frac{1}{12}$.

D. $V_{\max} = \frac{1}{16}$.

Câu 22. Xét khối tứ diện ABCD có cạnh $AB=x$ và các cạnh còn lại đều bằng $2\sqrt{3}$. Tìm x để thể tích khối tứ diện ABCD đạt giá trị lớn nhất.

A. $x = 3\sqrt{2}$.

B. $x = \sqrt{6}$.

C. $x = 2\sqrt{3}$.

D. $x = 2\sqrt{7}$.

Câu 23. Trên ba tia Ox,Oy,Oz vuông góc với nhau từng đôi, lần lượt lấy các điểm A,B,C sao cho $OA=a, OB=b, OC=c$. Giả sử A cố định còn B,C thay đổi nhưng luôn luôn thỏa $OA=OB+OC$. Tính thể tích lớn nhất V_{\max} của khối tứ diện OABC.

A. $V_{\max} = \frac{a^3}{6}$.

B. $V_{\max} = \frac{a^3}{8}$.

C. $V_{\max} = \frac{a^3}{24}$.

D. $V_{\max} = \frac{a^3}{32}$.

Câu 24. Cho tứ diện ABC có SA, AB, AC đôi một vuông góc với nhau, độ dài các cạnh $BC=a, SB=b, SC=c$. Tính thể tích lớn nhất V_{\max} khối tứ diện đã cho.

A. $V_{\max} = \frac{abc\sqrt{2}}{4}$.

B. $V_{\max} = \frac{abc\sqrt{2}}{8}$.

C. $V_{\max} = \frac{abc\sqrt{2}}{24}$.

D. $V_{\max} = \frac{abc\sqrt{2}}{12}$.

Câu 25. Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD hình vuông cạnh a, cạnh bên $SA=a$ và vuông góc với mặt đáy (ABCD) Trên SB,SD lần lượt lấy hai điểm M, N sao

cho $\frac{SM}{SB} = m > 0, \frac{SN}{SD} = n > 0$. Tính thể tích lớn nhất V_{\max} của khối chóp S.AMN

biết $2m^2 + 3n^2 = 1$.

A. $V_{\max} = \frac{a^3}{6}$.

B. $V_{\max} = \frac{a^3\sqrt{6}}{72}$.

C. $V_{\max} = \frac{a^3\sqrt{3}}{24}$.

D. $V_{\max} = \frac{a^3}{48}$.

Câu 26. Cho hình hộp chữ nhật ABCD.A'B'C'D' có đáy ABCD là một hình vuông. Biết tổng diện tích tất cả các mặt của khối hộp bằng 32. Tính thể tích lớn nhất V_{\max} của khối hộp đã cho.

A. $V_{\max} = \frac{56\sqrt{3}}{9}$.

B. $V_{\max} = \frac{80\sqrt{3}}{9}$.

C. $V_{\max} = \frac{70\sqrt{3}}{9}$.

D. $V_{\max} = \frac{64\sqrt{3}}{9}$.

Câu 27. Cho hình lăng trụ đứng có thể tích V và có đáy là tam giác đều. Khi diện tích toàn phần của hình lăng trụ nhỏ nhất thì độ dài cạnh đáy bằng bao nhiêu?

A. $\sqrt[3]{4V}$.

B. $\sqrt[3]{V}$.

C. $\sqrt[3]{2V}$.

D. $\sqrt[3]{6V}$.

Câu 28. Cho hình chóp S.ABCD có $SA=x$ ($0 < x < \sqrt{3}$), tất cả các cạnh còn lại bằng nhau và bằng 1. Với giá trị nào của x thì thể tích khối chóp S.ABCD lớn nhất?

A. $x = \frac{\sqrt{3}}{3}$.

B. $x = \frac{\sqrt{2}}{2}$.

C. $x = \frac{\sqrt{6}}{2}$.

D. $x = \frac{\sqrt{3}}{2}$.

Câu 29. Cho hình chóp S.ABC có đáy ABC là tam giác vuông cân tại A, SA vuông góc với đáy, khoảng cách từ A đến mặt phẳng (SBC) bằng 3. Gọi α là góc giữa hai mặt phẳng (SBC) và (ABC), tính $\cos \alpha$ khi thể tích khối chóp S.ABC nhỏ nhất.

A. $\frac{1}{3}$

B. $\frac{\sqrt{3}}{3}$

C. $\frac{\sqrt{2}}{2}$

D. $\frac{2}{3}$

4. Kết luận

Bài ôn tập chương Khối đa diện sẽ hệ thống lại tất cả kiến thức cần nắm thông qua những sơ đồ tư duy, hy vọng sẽ giúp cho các em có định hướng học tập hiệu quả hơn.